

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM VẬT CHẤT

TT	Loại xe/ Giá trị xe	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phí gồm VAT (% STBH)	Mức khấu trừ tối thiểu/vụ (VNĐ)
1	Xe ô tô con - không kinh doanh vận tải			
1.1	Dưới 400 triệu	Dưới 3 năm	1.5	500.000 đồng/vụ
1.2	Từ 400 triệu đến dưới 500 triệu		1.4	
1.3	Từ 500 triệu đến dưới 600 triệu		1.25	
1.4	Từ 600 triệu đến dưới 800 triệu		1.2	
1.5	Từ 800 triệu đến dưới 1 tỷ		1.05	
1.6	Trên 1 tỷ		1.0	
2	Xe ô tô con - kinh doanh vận tải			
2.1	Dưới 500 triệu đồng	Dưới 3 năm	1.8	1.000.000 đồng/vụ
2.4	Trên 500 triệu đồng		1.7	
3	Xe pickup			
3.1	Dưới 500 triệu đồng	Dưới 3 năm	1.5	500.000 đồng/vụ
3.2	Trên 500 triệu đồng	Dưới 3 năm	1.25	500.000 đồng/vụ
4	Xe tải ben			
4.1	Xe tải (Giá trị xe trên 300 triệu)	Dưới 3 năm	1.3	500.000 đồng/vụ
4.2	Xe tải (Giá trị xe dưới 300 triệu)	Dưới 3 năm	1.35	500.000 đồng/vụ
5	Xe Thaco Bus			
5.1	- Xe khách liên tỉnh - Xe Bus liên tỉnh	Dưới 3 năm	1.6	1.000.000 đồng/vụ
5.2	Xe chở khách hợp đồng trên 9 chỗ		1.2	
6	Đối với các dòng xe khác			
6.1	Xe chuyên dùng	Dưới 3 năm	1.4	1.000.000 đồng/vụ
6.2	Xe đông lạnh, Xe đầu kéo, siêu trường, siêu trọng, rơ móc có ben		1.7	
6.3	Rơ móc satsi		0.8	

Biểu phí trên đã bao gồm các điều khoản bổ sung (ĐKBS-XCG) mở rộng sau:

- Lựa chọn cơ sở sửa chữa chính hãng.
- Không khấu hao phụ tùng, vật tư thay thế mới.
- Bảo hiểm thủy kích (Xe bị ngập nước).
- Bảo hiểm thiệt hại vật chất cho xe ô tô lưu hành tạm thời.